

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

-----๑๐๐-----



SONG DA 505

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ I/2019**



Gia Lai, tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/03/2019	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	354.336.509.684	344.703.209.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	6.537.529.905	12.945.389.105
1. Tiền	111	V.01	6.537.529.905	9.945.389.105
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	124.058.800.000	124.058.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...	(134.496.552)	(134.496.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...	124.000.000.000	124.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130	...	150.138.079.400	142.808.357.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	195.263.720.868	187.490.393.065
2. Trả trước cho người bán	132	...	21.083.760.580	23.081.121.828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8.235.434.035	6.681.678.700
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	...	(74.444.836.083)	(74.444.836.083)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139	...		
IV. Hàng tồn kho	140	...	71.921.400.257	64.030.797.030
1. Hàng tồn kho	141	V.04	71.921.400.257	64.030.797.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	1.680.700.122	859.866.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	1.261.658.433	724.463.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	417.093.927	133.455.230
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	1.947.762	1.947.762
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	0	0
B. Tài sản dài hạn	200	...	275.094.982.971	273.035.692.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	220	...	10.751.074.398	11.913.810.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.751.074.398	11.913.810.548
- Nguyên giá	222	...	72.457.457.331	72.326.657.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(61.706.382.933)	(60.412.846.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	256.635.360.000	253.335.360.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	195.329.360.000	192.029.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	253	...	20.224.000.000	20.224.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	7.708.548.573	7.786.521.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.708.548.573	7.786.521.788
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...		
4. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		629.431.492.655	617.738.902.247

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/03/2019	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	223.634.802.897	217.042.180.848
I. Nợ ngắn hạn	310	...	223.634.802.897	217.042.180.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	43.229.517.917	38.333.900.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	60.275.305.581	75.258.627.196
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.880.106.359	5.011.638.036
4. Phải trả người lao động	314	...	9.445.983.592	8.802.321.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.805.729.281	3.059.783.403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16.265.096.129	11.166.929.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	72.779.854.231	61.450.770.665
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...	11.491.144.519	11.491.144.519
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	2.462.065.288	2.467.065.288
13. Quỹ bình ổn giá	323	...	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	...	0	0
II. Nợ dài hạn	330	...	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	...	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	...	0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	...	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	...	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	...	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	...	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...	0	0
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	405.796.689.758	400.696.721.399
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	405.796.689.758	400.696.721.399
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	...	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	...	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	219.028.899.419	168.800.352.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	2.496.000.000	2.496.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	21.268.323.074	66.396.902.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	11.168.354.715	10.711.407.798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	10.099.968.359	55.685.494.270
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		629.431.492.655	617.738.902.247

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Tổng Thị Thu Hiền

Vũ Sơn Thủy

Đặng Quang Đạt



KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84.487.968.087	44.133.878.308	84.487.968.087	44.133.878.308
- Xây lắp			82.397.128.787	43.081.069.669	82.397.128.787	43.081.069.669
- Phục vụ xây lắp			2.090.839.300	1.052.808.639	2.090.839.300	1.052.808.639
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		84.487.968.087	44.133.878.308	84.487.968.087	44.133.878.308
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	76.808.930.418	40.447.271.059	76.808.930.418	40.447.271.059
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		7.679.037.669	3.686.607.249	7.679.037.669	3.686.607.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.078.816.086	14.508.833.753	7.078.816.086	14.508.833.753
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	983.733.267	607.163.487	983.733.267	607.163.487
Trong đó lãi vay phải trả	23		983.733.267	607.163.487	983.733.267	607.163.487
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.896.997.863	3.420.687.484	2.896.997.863	3.420.687.484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		10.877.122.625	14.167.590.031	10.877.122.625	14.167.590.031
12. Thu nhập khác	31		293.000	651.310.622	293.000	651.310.622
13. Chi phí khác	32		1.764.141	1.291.788	1.764.141	1.291.788
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.471.141)	650.018.834	(1.471.141)	650.018.834
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10.875.651.484	14.817.608.865	10.875.651.484	14.817.608.865
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	775.683.125	58.007.515	775.683.125	58.007.515
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		10.099.968.359	14.759.601.350	10.099.968.359	14.759.601.350
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.099.968.359	14.759.601.350	10.099.968.359	14.759.601.350
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.010	2.464	1.010	2.464
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tổng Thị Thu Hiền



Vũ Sơn Thủy




Đặng Quang Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1	2	3		4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		10.875.651.484	14.817.608.865
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		1.293.536.150	1.235.551.793
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục t	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.078.816.086)	(15.160.418.572)
-	Chi phí lãi vay	06		983.733.267	607.163.487
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		6.074.104.815	1.499.905.573
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.613.360.587)	(31.203.633.583)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.890.603.227)	(12.325.283.830)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(6.746.994.145)	57.001.603.045
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(459.221.944)	135.853.179
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.156.431.804)	(810.770.871)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.587.451.960)	(3.168.011.095)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.000.000)	(124.602.272)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.384.958.852)	11.005.060.146
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130.800.000)	(4.396.732.728)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22			1.772.500.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.150.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.300.000.000)	(10.790.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.078.816.086	14.508.833.753
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.648.016.086	(55.398.975)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của do	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45.889.908.116	35.666.736.954
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.560.824.550)	(23.611.389.952)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.329.083.566	12.055.347.002
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.407.859.200)	23.005.008.173
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.945.389.105	72.352.660.747
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.537.529.905	95.357.668.920

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Tổng Thị Thu Hiền

Vũ Sơn Thủy

Đặng Quang Đạt

III. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		44%	44%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		56%	56%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		35%	36%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		65%	64%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,3	1,3
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,6	1,6
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		2,4%	1,7%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		33,4%	12,0%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		3,7%	2,5%

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2019
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Quang Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ Quý I năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24 tháng 07 năm 2018 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty cổ phần điện Bắc Nà
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Các khoản đầu tư dài hạn khác gồm:

- Công ty đầu tư Anzen;
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc.

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm: Chi nhánh 515;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý I năm 2019

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phân chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty, thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ

thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền mặt	VNĐ	149.851.708	2.697.009.366
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VNĐ	6.387.678.197	7.248.379.739
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	VNĐ		3.000.000.000
	Cộng		6.537.529.905	12.945.389.105

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

STT	Tên CK	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1	SDC	193.296.552	58.800.000	134.496.552	193.296.552	63.504.000	129.792.552
	Cộng	193.296.552	58.800.000	134.496.552	193.296.552	63.504.000	129.792.552

(*)Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 29/03/2019, giá giao dịch là giá cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 29/03/2019

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
1	Tiền gửi có kỳ hạn	124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
	Cộng	124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ban điều hành DA thủy điện Xêkaman 3	VNĐ	64.197.770.402	64.197.770.402
2	Công ty cổ phần năng lượng Bitexco	VNĐ	918.203.390	1.818.203.390
3	Tổng công ty Sông Đà	VNĐ	7.988.288.572	7.988.288.572
4	Công ty CP ĐT & XD điện Long Hội	VNĐ	9.140.575.133	9.140.575.133
5	Công ty TNHH MTV thủy điện Sa Pa	VNĐ	3.180.064.225	1.603.502.675
6	Công ty CP Sông Đà 5	VNĐ	19.599.715.924	19.599.715.924
7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn TRường Sơn	VNĐ	12.885.294.360	12.885.294.360
8	Các đối tượng khác	VNĐ	77.353.808.862	70.257.042.609
	Cộng		195.263.720.868	187.490.393.065

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	DNTN Duy Hà	VNĐ	200.000.000	200.000.000
2	CTCP TV & XD công trình thủy lợi TĐ	VNĐ	9.378.227.708	8.308.366.028
3	Công ty CP Hà Đô 1	VNĐ	9.250.387.297	11.958.576.245
4	Các đối tượng khác	VNĐ	2.255.145.575	2.614.179.555
	Cộng		21.083.760.580	23.081.121.828

9. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tạm ứng	VNĐ	3.069.600.179	1.792.937.336

2	Ký quỹ, ký cược	VNĐ	30.000.000	52.000.000
3	Phải thu của CBCNV	VNĐ	475.420.398	214.050.953
4	Phải thu khác	VNĐ	4.660.413.458	4.622.690.411
	Cộng		8.235.434.035	6.681.678.700

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	62.937.119.278	62.937.119.278
2	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	VNĐ	9.674.082.530	9.674.082.530
3	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	VNĐ	1.833.634.275	1.833.634.275
4	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	VNĐ		
	Cộng		74.444.836.083	74.444.836.083

11. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ		8.240.777.745
2	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	71.921.400.257	55.790.019.285
	Cộng		71.921.400.257	64.030.797.030

12. Chi phí trả trước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.261.658.433	724.463.274
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	1.124.024.948	552.017.726
2	Bảo hiểm thiết bị	VNĐ	125.216.818	155.528.882
3	Tiền thuê đất XD lán trại tại TĐ Nậm Bùm 1	VNĐ	12.416.667	16.916.666
II	Chi phí trả trước dài hạn		7.708.548.573	7.786.521.788
1	Tiền thuê văn phòng, kho bãi	VNĐ	5.500.000	22.000.000
2	Tiền thuê văn phòng tòa nhà Sông Đà	VNĐ	7.703.048.573	7.764.521.788
	Cộng		8.970.207.006	8.510.985.062

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053

13. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá				
1	Số đầu năm	53.807.860.808	18.465.723.796	53.072.727	72.326.657.331
2	Tăng trong kỳ	130.800.000			130.800.000
3	Thanh lý, nhượng bán				0

4	Bàn giao lại cho chủ đầu tư					0
4	Số cuối kỳ	53.938.660.808	18.465.723.796	53.072.727	72.457.457.331	
II	Khấu hao					
1	Số đầu năm	41.960.635.117	18.399.138.939	53.072.727	60.412.846.783	
2	Tăng trong kỳ	1.226.951.293	66.584.857		1.293.536.150	
3	Giảm trong kỳ				0	
3	Bàn giao lại cho chủ đầu tư				0	
4	Số cuối kỳ	43.187.586.410	18.465.723.796	53.072.727	61.706.382.933	
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	11.847.225.691	66.584.857	0	11.913.810.548	
2	Số cuối kỳ	10.751.074.398	0	0	10.751.074.398	

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 49.395.028.239, đồng.

14. Tài sản cố định vô hình: Không có

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

ST	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
I	Đầu tư vào Công ty con		19.532.936	195.329.360.000	0	192.029.360.000	0
1	Công ty CP điện Bắc Nà	51,2%	7.932.936	79.329.360.000		79.329.360.000	
2	Công ty cổ phần EHULA	98%	11.600.000	116.000.000.000		112.700.000.000	
II	Đầu tư vào Công ty liên kết		2.498.000	41.082.000.000	0	41.082.000.000	0
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	33,8%	2.498.000	41.082.000.000		41.082.000.000	
III	Đầu tư vào doanh nghiệp khác		2.022.400	20.224.000.000	0	20.224.000.000	0
1	Công ty CP đầu tư và PTđiện Tây Bắc	0,1%	22.400	224.000.000		224.000.000	
2	Công ty cổ phần đầu tư An Zen	18,6%	2.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	
	Cộng		24.053.336	256.635.360.000	0	253.335.360.000	0

16. Phải trả người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Việt Group	VNĐ	8.577.696.722	8.577.696.722
2	Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	VNĐ	2.539.489.600	2.645.230.500
3	Công ty TNHH XD - cầu đường Văn Long	VNĐ	1.359.089.407	1.359.089.407
4	Công ty CP thép Việt Trung	VNĐ	2.869.996.637	
5	DNTN Ngân Phương Nam	VNĐ		374.673.057
6	Cty CP TV & XD công trình thủy lợi thủy điện	VNĐ	2.497.120.113	

7	Các đối tượng khác	VNĐ	25.386.125.438	25.377.210.844
	Cộng		43.229.517.917	38.333.900.530

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	VNĐ	11.309.912.553	30.283.192.096
2	Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	VNĐ	9.317.943.921	4.054.754.893
3	Công ty CP năng lượng Phúc Thái	VNĐ	1.157.553.750	0
4	Công ty CP Thủy Điện Thác Xăng	VNĐ		1.645.784.850
5	Công ty cổ phần EHULA	VNĐ	23.544.873.286	23.544.873.286
6	Công ty cổ phần điện Bắc Nà	VNĐ	14.670.000.000	15.470.000.000
7	Các đối tượng khác	VNĐ	275.022.071	260.022.071
	Cộng		60.275.305.581	75.258.627.196

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Thuế GTGT	VNĐ	1.044.546.040	1.424.186.076
2	Thuế TNDN	VNĐ	775.683.125	3.587.451.960
3	Thuế TNCN	VNĐ	59.877.194	
4	Thuế khác	VNĐ		
	Cộng		1.880.106.359	5.011.638.036

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Phải trả khách hàng	VNĐ	5.751.630.619	3.009.553.527
2	Lãi vay dự chi	VNĐ	54.098.662	50.229.876
	Cộng		5.805.729.281	3.059.783.403

20. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	560.717.195	559.494.921
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ	355.568.838	
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ	63.475.398	
4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ	27.887.752	
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	15.257.446.946	10.607.434.917
-	<i>Tiền đoàn phí công đoàn</i>	<i>VNĐ</i>	<i>405.519.988</i>	<i>324.462.575</i>

-	Cổ tức trả cho cổ đông	VNĐ	5.051.760.000	51.760.000
-	Tiền thuế TNCN tại Xékaman 3	VNĐ	985.570.770	985.570.770
-	Tiền ủy thác đầu tư tại EHULA	VNĐ	7.480.000.000	7.480.000.000
-	Các khoản phải trả khác	VNĐ	1.334.596.188	1.765.641.572
	Cộng		16.265.096.129	11.166.929.838

21. Phải trả dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cộng			

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	72.779.854.231	61.450.770.665
-	Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Gia Lai	VNĐ	45.989.954.231	34.100.770.665
-	NH Công Thương-CN Lai Châu	VNĐ	5.000.000.000	10.000.000.000
-	Huy động CBCNV	VNĐ	21.789.900.000	17.350.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ		
	Cộng		72.779.854.231	61.450.770.665

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	VNĐ		
2	Dự phòng tiền lương 17%	VNĐ	11.491.144.519	11.451.729.104
	Cộng		11.491.144.519	11.451.729.104

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2018	59.903.490.000	43.125.212.265	0	136.415.721.352	2.496.000.000	49.096.038.512
Tăng trong năm nay	40.096.510.000	20.028.255.000		32.384.630.715		55.685.494.270
Giảm trong năm nay		150.000.000				38.384.630.715
Số dư 31/12/2018	100.000.000.000	63.003.467.265	0	168.800.352.067	2.496.000.000	66.396.902.068
Số dư 01/01/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	0	168.800.352.067	2.496.000.000	66.396.902.068
Tăng trong năm nay				50.228.547.353		10.099.968.359
Giảm trong năm nay						55.228.547.353
Số dư 31/03/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	0	219.028.899.420	2.496.000.000	21.268.323.074

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Ông Đặng Quang Đạt	14,34%	14.343.060.000	14,34%	14.343.060.000
2	Công ty cổ phần ANZA	12,76%	12.764.690.000	12,00%	12.002.690.000
3	Vốn góp của cổ đông khác	72,89%	72.892.250.000	73,65%	73.654.250.000
	Cộng	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2018	31/12/2017
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	66.396.902.356	49.096.038.801
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	10.099.968.359	55.685.494.270
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ	55.228.547.353	38.384.630.715
-	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		<i>50.228.547.353</i>	<i>32.384.630.715</i>
-	<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>			
-	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>			<i>1.000.000.000</i>
-	<i>Chia cổ tức</i>		<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.268.323.362	66.396.902.356

Công ty đã tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2018 ngày 30/03/2019 và đã được ĐH thông qua việc chi trả cổ tức năm 2018: 5% bằng tiền

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Tổng doanh thu	VNĐ	84.487.968.087	44.133.878.308
-	Doanh thu xây lắp	VNĐ	82.397.128.787	43.081.069.669
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	VNĐ	2.090.839.300	1.052.808.639
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VNĐ	0	0
-	<i>Chiết khấu thương mại</i>	VNĐ		
-	<i>Giảm giá hàng bán</i>	VNĐ		

-	Hàng bán bị trả lại	VNĐ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	VNĐ	84.487.968.087	44.133.878.308

26. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	74.722.330.003	39.431.591.966
2	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	2.086.600.415	1.015.679.093
	Cộng		76.808.930.418	40.447.271.059

27. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	31.816.086	204.769.753
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	7.047.000.000	14.304.064.000
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ		
	Cộng		7.078.816.086	14.508.833.753

28. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Lãi vay	VNĐ	983.733.267	607.163.487
2	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ		
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ		
	Cộng		983.733.267	607.163.487

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
I	Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		2.896.997.863	3.420.687.484
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	VNĐ	123.247.793	149.565.769
2	Tiền lương, BHXH	VNĐ	1.517.339.814	2.085.687.959
3	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	VNĐ		
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	VNĐ	845.365.349	881.905.766
5	Các khoản khác	VNĐ	411.044.907	303.527.990
II	Các khoản khác		0	0
1	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	VNĐ		
	Cộng		2.896.997.863	3.420.687.484

30. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ		(276.000)
2	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	VNĐ		651.584.819
3	Thu nhập khác	VNĐ	293.000	1.803
	Cộng		293.000	651.310.622

31. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ		1.291.788
2	Xử lý công nợ	VNĐ	7.841	
3	Chi phí khác	VNĐ	1.756.300	
	Cộng		1.764.141	1.291.788

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
I	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VNĐ	10.875.651.484	14.817.608.865
II	Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế	VNĐ	7.047.000.000	14.304.064.000
1	Cổ tức được chia trong kỳ	VNĐ	7.047.000.000	14.304.064.000
2	KQKD năm trước (hoàn nhập dự phòng năm trước)	VNĐ		
III	Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế	VNĐ	49.764.141	43.291.788
1	Các khoản phạt, truy thu thuế	VNĐ		1.291.788
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	VNĐ	1.764.141	0
-	Phạt chậm nộp BHXH	VNĐ		
-	Chi phí phân bổ của các BĐH không có HĐ	VNĐ		
-	Chi phí khấu hao xe con vượt giá trị theo qui định	VNĐ		
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác	VNĐ	1.764.141	
3	Trích lập dự phòng bổ sung so với năm trước	VNĐ		
4	Thù lao của HĐQT không chuyên trách	VNĐ	48.000.000	42.000.000
IV	Thu nhập chịu thuế	VNĐ	3.878.415.625	556.836.653
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	VNĐ		533.598.160
2	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất 20%)	VNĐ	3.878.122.625	
3	Các khoản thu nhập khác	VNĐ	293.000	
4	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		
5	Thu nhập thuộc địa bản không ưu đãi (thuế suất 20%)	VNĐ		23.238.493

V	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VNĐ	775.683.125	58.007.515
1	Từ hoạt động SXKD	VNĐ	775.624.525	53.359.816
2	Từ các hoạt động khác	VNĐ	58.600	0
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ	0	0
4	Từ địa bàn không được ưu đãi	VNĐ	0	4.647.699
5	Phải nộp theo BB thanh tra thuế			
VI	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	10.099.968.359	14.759.601.350

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	10.099.968.359	14.759.601.350
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	10.099.968.359	14.759.601.350
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	5.990.349
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.010	2.464

34. Số tiền đi vay trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	VNĐ	45.889.908.116	35.666.736.954
	Cộng		45.889.908.116	35.666.736.954

35. Số tiền trả nợ gốc vay

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2018
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VNĐ	34.560.824.550	23.611.389.952
	Cộng		34.560.824.550	23.611.389.952

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- **Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.
- **Quản lý rủi ro về lãi suất :** Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.
- **Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu :** Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng

lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

- Quản lý rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.
- Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

37. Nghiệp vụ và số dư công nợ với các bên liên quan

1/ Những giao dịch trong năm của Công ty với những bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Mua hàng			0
- Công ty cổ phần điện Bắc Nà	Công ty con		
Bán hàng			
- Công ty cổ phần điện Bắc Nà	Công ty con		
- Công ty cổ phần EHULA	Công ty con		

2/ Số dư với các bên liên quan đến 31/12/2018

	Mối quan hệ	Phải thu	Phải trả
- Công ty cổ phần điện Bắc Nà	Công ty con	356.311.776	14.670.000.000
- Công ty cổ phần EHULA	Công ty con		23.544.873.286
Cộng		356.311.776	38.214.873.286

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán


Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập biểu



Kế toán trưởng



Vũ Sơn Thủy

Giám đốc Công ty



ĐẶNG QUANG ĐẠT